

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~3473~~/UBND-KT  
V/v tình hình thực hiện Quyết  
định số 2085/QĐ-TTg ngày  
31/10/2016 của Thủ tướng  
Chính phủ

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 6 năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: ..... 5057 .....
	Ngày: ..... 15/6/18 .....
	Chuyên: .....

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện nội dung Công văn số 606/UBND-CSĐT ngày 05/6/2018 của Ủy ban Dân tộc về việc thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg và 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (riêng đối với Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi không có đối tượng để triển khai thực hiện), như sau:

### 1. Tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg

Thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 và Thông tư số 02/2017/TT-UBND ngày 22/5/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016; sau khi lấy ý kiến của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020 tại Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 17/8/2017. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án là 457,152 tỷ đồng (trong đó: Hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là 172,355 tỷ đồng, vay vốn tín dụng ưu đãi là 284,797 tỷ đồng).

Thực hiện nội dung Thông tư số 105/2017/TT-BTC ngày 05/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020, UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện tại văn bản số 7191/UBND-KT ngày 20/11/2017.

### 2. Kết quả thực hiện năm 2017 và quý I năm 2018

Trong 02 năm 2017 và 2018, Trung ương không bố trí kinh phí cho Tỉnh để triển khai thực hiện Đề án theo đúng kế hoạch đã phê duyệt. Vì vậy, việc triển khai Đề án trên địa bàn tỉnh chưa được thực hiện.

### 3. Kế hoạch thực hiện chính sách năm 2019

Trên cơ sở Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020 đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 17/8/2017, kế hoạch thực hiện chính sách này trong năm 2019 như sau:

Tổng kế hoạch vốn thực hiện chính sách năm 2019 là 211.981,8 triệu đồng.

Trong đó:

a) Vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương: 121.809,8 triệu đồng.

Bao gồm:

- Hỗ trợ tạo đất sản xuất: 17.982,3 triệu đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề: 3.135,0 triệu đồng.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 4.948,5 triệu đồng;

- Hỗ trợ bố trí sắp xếp, ổn định dân cư: 95.744,0 triệu đồng.

b) Vốn hỗ trợ tín dụng ưu đãi: 90.172,0 triệu đồng.

*(chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

### 4. Kiến nghị

Để triển khai thực hiện đạt được các mục tiêu của Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2020, kính đề nghị Ủy ban Dân tộc sớm tham mưu Thủ tướng Chính phủ phân khai kế hoạch vốn thuộc nguồn ngân sách Trung ương để địa phương triển khai thực hiện.

Kính đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét, tổng hợp./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: PCVP (KT), CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat300.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Trường Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI



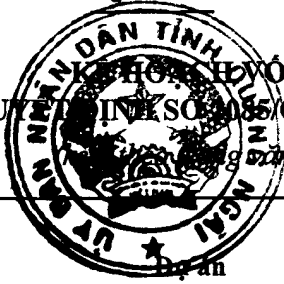
PHẠCH VỐN TÍN DỤNG ƯU ĐÃI THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 2085/QĐ-TTg

NGÀY 31/10/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2019

(Công văn số 347/UBND-KT ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Huyện	Tổng nhu cầu vốn vay		Trong đó						Ghi chú
				Hộ thiếu đất sản xuất có nhu cầu vay vốn tạo quỹ đất		Hộ thiếu đất sản xuất có nhu cầu vay vốn chuyển đổi nghề		Hộ DTTS nghèo xã khu vực III, thôn ĐBK có nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh		
		Số hộ	Nhu cầu vốn	Số hộ	Nhu cầu vốn	Số hộ	Nhu cầu vốn	Số hộ	Nhu cầu vốn	
1	2	3=5+7+9	4=6+8+10	5	6	7	8	9	10	11
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.433</b>	<b>90.172</b>	<b>1.834</b>	<b>28.185</b>	<b>518</b>	<b>17.154</b>	<b>1.081</b>	<b>44.833</b>	
1	Ba Tơ	208	6.240	147	4.410	13	390	48	1.440	
2	Minh Long	207	9.580	76	3.030	49	2.450	82	4.100	
3	Sơn Hà	1.457	43.835	828	12.413	210	10.489	419	20.933	
4	Sơn Tây	648	3.105	565	2.690	83	415	-	-	
5	Tây Trà	511	4.798	156	1.248	125	1.250	230	2.300	
6	Trà Bồng	440	20.857	149	6.307	32	1.600	259	12.950	
7	Bình Sơn	12	600	-	-	-	-	12	600	
8	Sơn Tịnh	8	337	8	337	-	-	-	-	
9	Tư Nghĩa	46	2.000	46	2.000	-	-	-	-	
10	Nghĩa Hành	98	4.900	-	-	19	950	79	3.950	
11	Mộ Đức	6	160	6	160	-	-	-	-	

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI



QUYẾT ĐỊNH SỐ 185/QĐ-TTg NGÀY 31/10/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2019

gắn kèm số: 3473/UBND-KT ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Dự án	Địa điểm thực hiện dự án ĐCĐC	Nhu cầu vốn năm 2019			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Vốn ĐTPT	Vốn SN	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>95.744</b>	<b>95.744</b>	<b>-</b>	
<b>A</b>	<b>Dự án hoàn thành nhưng còn thiếu vốn trả nợ</b>		<b>4.611</b>	<b>4.611</b>		
1	Dự án Tà Vinh	Thôn Tà Vinh, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây	4.611	4.611		
2	Dự án Nước Giáp	Thôn Nước Giáp, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	1.022,801	1.022,801		
<b>B</b>	<b>Dự án tiếp tục đầu tư</b>		<b>91.133</b>	<b>91.133</b>		
<b>I</b>	<b>Dự án đã hoàn thành có nhu cầu xây dựng công trình</b>		<b>60.750</b>	<b>60.750</b>		
1	Dự án Tà Vinh	Thôn Tà Vinh, xã Sơn Màu, huyện Sơn Tây	3.000	3.000		
	Nhà sinh hoạt cộng đồng		1.500	1.500		
	Nhà Mẫu giáo		1.500	1.500		
2	Dự án Nước Giáp	Thôn Nước Giáp, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ	14.200	14.200		
	Đường vào điểm ĐCĐC		8.000	8.000		
	Công trình thủy lợi		2.500	2.500		
	Công trình nước SHTT		700	700		
	Công trình điện sinh hoạt		3.000	3.000		
3	Dự án Làng Mâm	Thôn Làng Mâm, xã Ba Bích, huyện Ba Tơ	22.000	22.000		
	Khắc phục mặt bằng bị sạt lở		2.500	2.500		
	Đường giao thông vào điểm ĐCĐC tập trung		18.000	18.000		
	Khắc phục vết nứt, cung trượt núi		1.500	1.500		
4	Dự án Nước Năng	Thôn Trà Kem, xã Trà Xinh, huyện Tây Trà	2.000	2.000		
	Gia cố mái taly âm		2.000	2.000		
5	Dự án Nà Tpot, Tkét	Thôn Cà, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	17.300	17.300		
	Đường nội vùng		2.000	2.000		
	Nhà Mẫu giáo		1.500	1.500		
	Nhà sinh hoạt cộng đồng		1.800	1.800		
	Xây dựng bờ kè		12.000	12.000		
6	Dự án Hà Liệt	Thôn Hà Liệt, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	2.250	2.250		
	Đường bê tông nội vùng		750	750		
	Nhà sinh hoạt cộng đồng		1.500	1.500		
<b>II</b>	<b>Dự án dở dang</b>		<b>3.500</b>	<b>3.500</b>		
1	Dự án Đồi Mồ Lên	Thôn Trà Dinh, xã Trà Lãnh, huyện Tây Trà	3.500	3.500		
	Thiếu vốn thực hiện		3.500	3.500		
<b>III</b>	<b>Dự án chưa khởi công</b>		<b>26.883</b>	<b>26.883</b>		
1	Dự án Tà Dô	Thôn Tà Dô, xã Sơn Tân, huyện Sơn Tây	15.000	15.000		
2	Dự án Làng Trui	Thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	11.883	11.883		

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI



PHẠCH VỐN HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT PHÂN TÁN THEO  
ĐIỀU LỆ SỐ 2085/QĐ-TTG NGÀY 31/10/2016 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2019

theo Công văn số 473/UBND-KT ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên huyện	Tổng nhu cầu vốn 2019 (Triệu đồng)	Trong đó								Ghi chú
			Tổng nhu cầu vốn	Hỗ trợ đất sản xuất					Nước sinh hoạt phân tán		
				Trong đó			Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ	
				Hỗ trợ tạo đất sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề					
			Số hộ	Diện tích (ha)	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ	Số hộ	Vốn hỗ trợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>26.065,8</b>	<b>21.117,3</b>	<b>1.902</b>	<b>599,41</b>	<b>17.982,3</b>	<b>627</b>	<b>3.135,0</b>	<b>3.299</b>	<b>4.948,5</b>	
1	Ba Tơ	5.422,5	4.128,0	365	130,10	3.903,0	45	225,0	863	1.294,5	
2	Minh Long	1.523,6	1.295,6	85	35,02	1.050,6	49	245,0	152	228,0	
3	Sơn Hà	8.509,2	7.429,2	828	212,64	6.379,2	210	1.050,0	720	1.080,0	
4	Sơn Tây	2.059,3	1.889,8	195	49,16	1.474,8	83	415,0	113	169,5	
5	Tây Trà	4.467,1	3.319,6	165	76,32	2.289,6	206	1.030,0	765	1.147,5	
6	Trà Bồng	2.668,5	1.965,0	153	63,00	1.890,0	15	75,0	469	703,5	
7	Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Sơn Tịnh	131,1	101,1	8	3,37	101,1	-	-	20	30,0	
9	Tư Nghĩa	363,0	276,0	46	9,20	276,0	-	-	58	87,0	
10	Nghĩa Hành	863,0	665,0	51	19,00	570,0	19	95,0	132	198,0	
11	Mộ Đức	58,5	48,0	6	1,60	48,0	-	-	7	10,5	